



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG



BẢN TIN CHỨNG KHOÁN THÁNG 11/2008

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Tổng quan diễn biến thị trường trong tháng 11/2008:

✚ Các mốc sự kiện trong tháng 11	3
✚ Diễn biến giao dịch của TTCK tháng 11	4

CHỦ ĐỀ THÁNG

Phân tích ngành

✚ Ngành Dược phẩm	7
-------------------	---

PHỤ LỤC

Số liệu thống kê

✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 11 trên HOSE	12
✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 11 trên HASTC	17
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số ngành	22
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số CK thế giới	24

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Hội sở chính tại Hà Nội

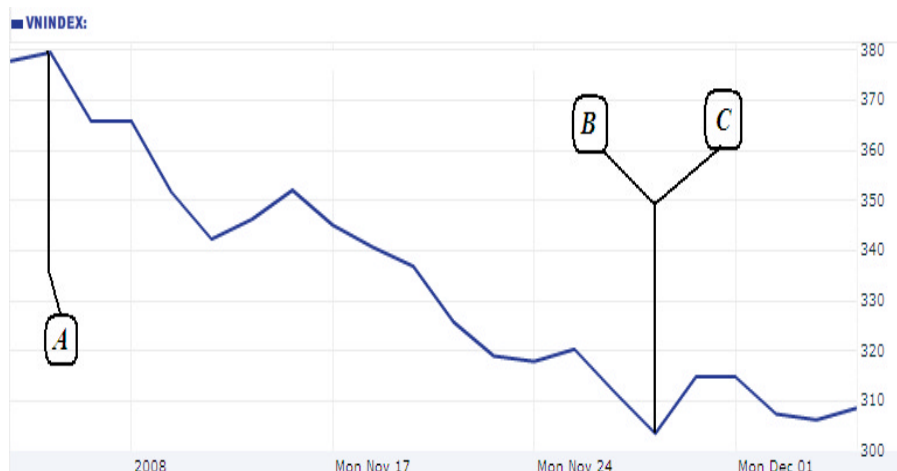
Địa chỉ: 22 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội
Tel: 04.3772 6868
Fax: 04.3772 6131

Chi nhánh tại TPHCM

Địa chỉ: Tầng 4 - Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q4, TPHCM
Tel: 08.3826 8268
Fax: 08.3826 8386



Các mốc sự kiện trong tháng 11

**A** Ngày 6/11

VNIndex giảm mạnh sau 7 phiên tăng liên tiếp, và bắt đầu chuỗi ngày giảm điểm của tháng 11. Khối lượng giao dịch đạt tới gần 30 triệu CP&CCQ – mức giao dịch cao nhất trong cả tháng.

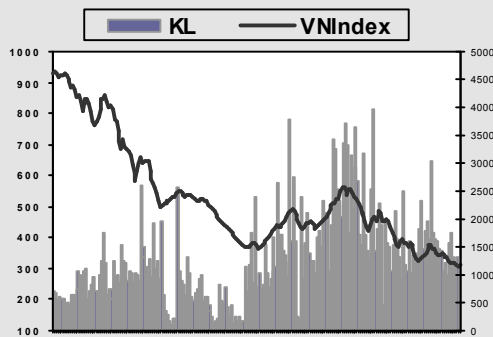
B Ngày 27/11

VNIndex thiết lập mức đáy mới tại 303,54 điểm. Hasc Index cũng về mức đáy 97,61 điểm.

C Ngày 27/11

Chính Phủ đưa ra gói giải pháp đồng bộ để ngăn chặn đà suy giảm của nền kinh tế. Thị trường tăng nhẹ trong các phiên còn lại sau đó.

HOSE	
VNIndex đầu kỳ	348,64 điểm
VNIndex cuối kỳ	314,74 điểm
VNIndex cao nhất	379,51 điểm
VNIndex thấp nhất	303,54 điểm
Tổng KLGD	306.453.423CP
Tổng GTGD	9.139 tỷ VNĐ



HASTC	
Hasc-Index đầu kỳ	112,88 điểm
Hasc-Index cuối kỳ	104,20 điểm
Hasc-Index cao nhất	125,23 điểm
Hasc-Index thấp nhất	97,61 điểm
Tổng KLGD	173.155.939CP
Tổng GTGD	4.721 tỷ VNĐ

Diễn biến giao dịch TTCK tháng 11

Diễn biến giao dịch của TTCK tháng 11 không có nhiều khác biệt so với tháng 10. Kịch bản cũ với sự lao dốc của VNIndex, Hasc-Index, sự mất giá của các mã cổ phiếu và sự giảm sút về khối lượng và giá trị giao dịch tiếp tục được tái hiện trong tháng 11. Mặc dù thị trường không đến mức hoảng loạn và sợ hãi tột độ dẫn đến việc nhà đầu tư đua nhau bán tháo cổ phiếu trong giai đoạn tháng 5, tháng 6 vừa qua; nhưng toàn cảnh TTCK tháng 11 lại chứng kiến sự chán chường và buông xuôi của không ít các nhà đầu tư.

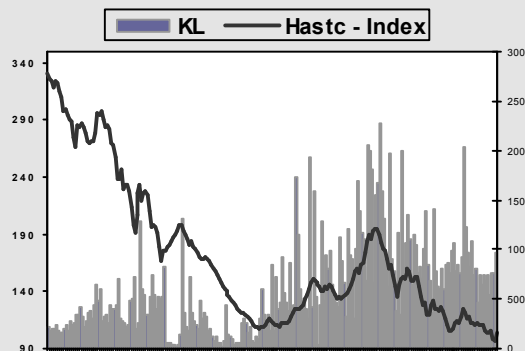
Bối cảnh TTCKVN trong tháng 11 vẫn bị tác động bởi bức tranh u ám của nền kinh tế thế giới. Tại Mỹ, các báo cáo cho thấy doanh số bán hàng và chỉ số sản xuất ISM của các doanh nghiệp Mỹ tiếp tục giảm sâu trong khi tỷ lệ thất nghiệp ước tính lên tới mức 6,8% - mức cao nhất kể từ năm 1993 tới nay. Thêm nhiều thông tin về sự thua lỗ, giảm sút lợi nhuận và nguy cơ phá sản của những công ty hàng đầu thế giới, điển hình là tập đoàn City Group. Chỉ số công nghiệp Dow Jones vào giữa tháng 11 đã có lúc rơi xuống mức 8.000 điểm – thấp nhất từ năm 2003 cho tới nay. Chỉ số S&P 500 cũng xuống mức thấp nhất trong vòng 13 năm.

Mặc dù giới đầu tư toàn cầu vẫn chưa nhìn thấy lối thoát cho cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay, nhưng thị trường chứng khoán thế giới vẫn có nhiều phiên tăng điểm khá ấn tượng. Điều này có được là nhờ những nỗ lực giải cứu tuyệt vời của Chính phủ các nước. Trong đó, phải kể đến gói giải cứu mới trị giá 800 tỷ USD của Tổng thống mới đắc cử Mỹ Barack Obama được đưa ra vào nửa cuối tháng 11. Cùng với đó là kế hoạch hỗ trợ hàng chục tỷ USD dành cho ngành công nghiệp ô tô của Mỹ, kế hoạch cứu City Group, kế hoạch ứng cứu trị giá 260 tỷ USD của Ủy ban kinh tế châu Âu, việc cắt giảm lãi suất cơ bản của Trung Quốc... Nhờ đó, tuần cuối cùng của tháng 11, TTCK thế giới đã có những phiên phục hồi ngoạn mục. Tuy nhiên, tính chung cả tháng 11, phần lớn các chỉ số chính tại các thị trường Mỹ, Âu, Á đều giảm điểm với mức giảm khoảng 5 – 9% so với tháng 10.

TOP 5 CP tăng giá sàn HOSE

CP	Giá 30.10	Giá 28.11	%
RIC	13,6	18,5	36,03
RHC	18	23,9	32,78
HRC	24,6	31,5	28,05
VPL	85	100	17,65
SAF	17,7	20,4	15,25

ĐV: 1.000 đ



TOP 5 CP tăng giá sàn HASTC

CP	Giá 30.10	Giá 28.11	%
SRA	12,5	19,3	54,40
MIC	54,2	76,5	41,14
PSC	20	22,9	14,50
SDJ	14,1	15,9	12,77
PPG	10	11,2	12,00

ĐV: 1.000 đ

Mức đáy của VNIndex và Hasc-Index tạo ra vào ngày 28/10 đã bị phá vỡ vào ngày 27/11 khi VNIndex chạm mức 303,54 điểm và Hasc-Index rơi xuống dưới mốc 100 điểm, còn 97,61 điểm. Ngưỡng tâm lý 300 điểm của VNIndex mặc dù không bị phá vỡ, nhưng tỏ ra khá mong manh khi thị trường liên tục ngấp nghé ngưỡng này vào những phiên giao dịch cuối tháng. Kết thúc phiên giao dịch ngày 28/11 tại mức 314,74 điểm, VNIndex đã giảm mất 32,91 điểm, tương đương 9,48% so với mức điểm thiết lập được vào cuối tháng 10. Có tới 143 mã CP giảm giá trong tháng 11, trong đó có 81 mã CP giảm trên 10% giá trị. Vai trò dẫn dắt thị trường của các CP blue-chip gần như biến mất khi chính các mã CP này cũng liên tục giảm mạnh. Thậm chí, trong những phiên thị trường có dấu hiệu đảo chiều, sức ì từ các cổ phiếu này lại trở thành lực cản đối với đà phục hồi của các chỉ số. Những tên tuổi như DPM, SSI, REE... đều nằm trong danh sách những mã CP có mức giảm mạnh trên 10%.

Tháng 11 – hai sàn giao dịch chào đón thêm khá nhiều tân binh mới. Số lượng công ty niêm yết trên sàn HCM lên tới 171 CP&CCQ. Con số tương tự tại sàn Hà Nội là 162 CP. Tuy nhiên, những mã cổ phiếu này cũng không tạo ra được dấu ấn nào mới mẻ khi ngay từ phiên đầu tiên đã bị cuốn theo xu hướng chung của thị trường. LGC, TDN, TCS, THB, SSM... liên tục giảm giá và hiện nay đã giảm khá đáng kể so với mức giá xác lập trong ngày chào sàn.

Mặc dù số lượng CP trên sàn tăng lên khá nhiều, nhưng giao dịch của tháng 11 lại diễn ra ảm đạm với sự sụt giảm đáng kể của khối lượng và giá trị giao dịch. Ngay cả trong những phiên thị trường tăng điểm, các nhà đầu tư cũng tỏ ra khá thờ ơ với thị trường - đây là một điều rất đáng lo ngại bởi điều này cho thấy, niềm tin và sự lạc quan của giới đầu tư trên thị trường đã phần nào bị mai một.

TOP 5 CP giảm giá sàn HOSE			
CP	Giá 30.10	Giá 28.11	%
OPC	59,5	26	-56,30
HLA	29	13,6	-53,10
TSC	53	34,2	-35,47
CYC	14,5	9,6	-33,79
ACL	34,2	22,8	-33,33

ĐV: 1.000 đ

	HOSE	HASTC
CP niêm yết mới	5	9
Tổng số CP niêm yết	171	162

TOP 5 CP giảm giá sàn HASTC			
CP	Giá 30.10	Giá 28.11	%
VSP	85,4	51,8	-39,34
SPP	28,9	18,5	-35,99
VTS	43,1	29,5	-31,55
VCG	20,1	13,9	-30,85
STL	24	17,2	-28,33

ĐV: 1.000 đ

Tâm lý của các nhà đầu tư nội càng trở nên bi quan và mất phương hướng hơn khi nhìn vào động thái của các nhà đầu tư nước ngoài. TTCK thế giới giảm mạnh đã làm giảm đi sức hấp dẫn tương đối của TTCK Việt Nam so với các TTCK khác, đặc biệt là của các nước trong khu vực – đó cũng chính là nguyên nhân dẫn tới xu hướng bán ròng của khối nhà đầu tư nước ngoài trong 3 tháng gần đây. Trong tháng 11 vừa qua, khối này đã bán thêm 36,6 triệu CP&CCQ, trong khi chỉ mua vào 21,5 triệu CP&CCQ, tức đạt khối lượng bán ròng lên tới 15,1 triệu CP&CCQ, tương đương 386,8 tỷ đồng. Những mã cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất vẫn thuộc về các mã CP blue-chip như VIP với 3,77 triệu CP, DPM với 2,77 triệu CP, SSI với 1,41 triệu CP...

Để ngăn chặn đà suy giảm kinh tế, gần đây Chính Phủ đã liên tục đưa ra các nhóm biện pháp tài khóa và tiền tệ. Trong đó, đáng chú ý nhất là gói giải cứu kinh tế trị giá 1 tỷ USD và việc NHNN tiếp tục cắt giảm lãi suất cơ bản thêm 2 lần trong tháng 11 và 1 lần vào đầu tháng 12 vừa qua. Theo đó, lãi suất cơ bản của VNĐ hiện chỉ còn 10%, tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM chỉ còn 6%. Khung lãi suất của nền kinh tế đã giảm một cách rõ rệt so với mấy tháng trước đây. Tuy nhiên, các biện pháp này được các chuyên gia đánh giá là vẫn chưa đủ để giúp Việt Nam tránh được sự ảnh hưởng của cơn suy thoái kinh tế toàn cầu. Giá cả sụt giảm, xuất khẩu giảm do nhu cầu tiêu thụ hàng hóa giảm đang khiến các doanh nghiệp Việt nam nói chung và các doanh nghiệp niêm yết nói riêng gặp khó khăn. Điều này sẽ tiếp tục diễn biến trong tháng 12 này, và ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh chung của các doanh nghiệp trong năm tài chính 2008. Đây sẽ là những yếu tố có thể gây ra những tác động không mấy lạc quan cho diễn biến giá cổ phiếu trên cả 2 sàn giao dịch trong thời gian tới.

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HOSE

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
VNM	2.023.770	2.120.980	-97.210
DPM	1.489.170	4.260.730	-2.771.560
VSH	1.227.210	400.140	827.070
HPG	1.203.210	1.792.530	-589.320
SSI	1.126.900	2.537.990	-1.411.090
PVD	1.123.630	2.009.080	-885.450
REE	1.033.300	714.880	318.420
SBT	898.250	172.930	725.320
PPC	877.920	860.170	17.750
ANV	738.880	1.600.330	-861.450

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HASTC

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
PVS	960.800	451.700	509.100
VCG	849.900	4.003.200	-3.153.300
TBC	652.300	0	652.300
KLS	634.600	551.200	83.400
PVI	494.400	664.800	-170.400
VNR	184.300	7.500	176.800
NTP	173.900	80.800	93.100
HPC	133.400	82.600	50.800
BVS	131.900	1.460.100	-1.328.200
PVC	104.100	40.400	63.700

CHỦ ĐỀ THÁNG

BÁO CÁO NGÀNH DƯỢC

Một số đặc điểm nổi bật

- **Tốc độ tăng trưởng nhanh.** Giá trị thị trường dược phẩm Việt Nam giai đoạn 2003 – 2007 tăng trưởng mạnh mẽ, trung bình 16% - 17%/năm¹, cao gấp đôi mức tăng trưởng GDP cùng kỳ². Dự báo từ nay đến năm 2010, tốc độ tăng trưởng thị trường dược phẩm Việt Nam tiếp tục duy trì ở mức cao 15% - 18%/năm³. Giá trị thị trường ngành dược năm 2000 đạt 391 triệu USD, đến năm 2007 đạt 1.136 triệu USD, dự kiến năm 2008 đạt 1.340 triệu USD⁴.
- **Thuốc nhập khẩu vẫn chiếm tỷ trọng lớn.** Giá trị cũng như tỷ trọng thuốc sản xuất trong nước tăng đều trong thời gian qua, song mới chỉ đáp ứng được 53% nhu cầu thị trường (năm 2007). Hơn 40% giá trị thị trường còn lại do các công ty dược nước ngoài cung ứng. Điểm đáng lưu ý là trong khi thuốc sản xuất trong nước chiếm 70% tổng số lượng nhưng chỉ chiếm 53% tính trên giá trị.
- **Thuốc biệt dược chiếm gần 90% tổng giá trị thị trường.** Theo thống kê của IMS, 89% giá trị thị trường thuốc Việt Nam là biệt dược trong khi thuốc generics⁵ chỉ chiếm 11% (tuy nhiên, nếu tính theo đơn vị số lượng, thuốc biệt dược chỉ chiếm 65% tổng số, điều đó chứng tỏ giá trị thị trường cao của thuốc biệt dược, cũng là các loại thuốc Việt Nam phải nhập khẩu).
- **Khả năng sản xuất của ngành dược Việt Nam mới chỉ dừng lại ở những loại thuốc thông thường.** Cả nước có 171 doanh nghiệp sản xuất thuốc với trình độ công nghệ còn hạn chế, hiện tại mới có khả năng sản xuất được thuốc thành phẩm với khoảng 400 hoạt chất, trong đó hơn 90% là các thuốc generic, thuốc kháng sinh, thuốc điều trị các bệnh thông thường với đa số là các dạng bào chế đơn giản.
- **Hơn 90% nguyên liệu sản xuất thuốc phải nhập ngoại.** Việt Nam được đánh giá là quốc gia giàu tiềm năng về nguồn dược liệu, song hạn chế trong kết hợp quy hoạch vùng trồng và khai thác dược liệu với sản xuất thuốc từ dược liệu dẫn đến phần lớn nguyên liệu phục vụ công nghiệp dược phải nhập khẩu.
- **Dược phẩm thuộc danh mục hàng hóa thực hiện bình ổn giá của Chính phủ.** Dược phẩm là hàng hóa đặc biệt liên quan tới sức khỏe của con người và tác động mạnh tới cuộc sống người dân, do đó đây là loại hàng hóa chịu sự quản lý đặc biệt của nhà nước về giá bán. Khi giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, giá thuốc không được tăng, điều này ảnh hưởng xấu tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dược.
- **Sức ép cạnh tranh lớn.** Theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, dự kiến mức thuế nhập khẩu áp dụng chung cho dược phẩm chỉ còn 0-5% so với mức thuế 0-10% như trước đây. Mức thuế trung bình sẽ là 2,5% sau 5 năm kể từ ngày Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO (tức khoảng cuối năm 2011)⁶. Bên cạnh đó, việc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được trực tiếp xuất nhập khẩu dược phẩm sẽ ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu ủy thác của các cơ sở trong nước. Tuy nhiên, doanh nghiệp nước ngoài không được phân phối thuốc tại Việt Nam, mà phải bán lại thuốc cho các doanh nghiệp Việt Nam có chức năng phân phối thuốc⁷.

¹ Nguồn: <http://www.kinhte24h.com/?page=news&id=31166>

² Tăng trưởng GDP trung bình của Việt Nam giai đoạn 2002 – 2007 là 8%/năm (Nguồn: GSO)

³ Theo dự báo của IMS và Cục Quản lý dược

⁴ Nguồn: Báo cáo ngành dược năm 2008.

⁵ Generic: là bản sao của thuốc biệt dược mới, được sản xuất sau khi thuốc sáng chế đã hết hạn bản quyền

⁶ Nguồn: Cam kết WTO

⁷ Nguồn: Cam kết WTO

Triển vọng ngành

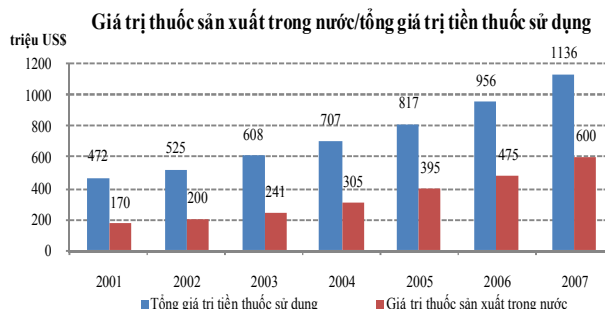
- Thị trường tiềm năng, hiện tại nguồn cung trong nước mới chỉ đáp ứng được 53% nhu cầu thị trường tính theo giá trị⁸. Mục tiêu đến năm 2010 ngành dược Việt Nam có thể đáp ứng được 60% nhu cầu thị trường.
- Thuốc đông dược ngày càng được ưa chuộng do công dụng chữa bệnh cao, ít mang lại các phản ứng phụ cho cơ thể. Việc kết hợp Y học cổ truyền với công nghệ hiện đại sẽ mang lại bước đột phá mới cho thuốc đông dược trong tương lai.
- Đời sống người dân ngày càng được cải thiện, theo đó nhu cầu khám chữa bệnh tăng theo. Tiêu dùng thuốc bình quân trên đầu người năm 2008 dự kiến 15,2 USD, tăng gấp 3 lần so với năm 2000⁹.

Rủi ro ngành

- Áp lực cạnh tranh gia tăng. Vốn FDI trong ngành dược đang có xu hướng tăng mạnh, số lượng các doanh nghiệp nước ngoài, các công ty Dược nước ngoài có vốn đầu tư trực tiếp (FDI) tại Việt Nam đang ngày càng tăng lên. Năm 2009 thuế áp dụng cho ngành Dược sẽ giảm xuống còn 0% - 5% và các doanh nghiệp dược nước ngoài được phép xuất nhập khẩu thuốc tại thị trường Việt Nam.
- Hiện tại các doanh nghiệp Dược trong nước chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, 90% nguyên liệu sản xuất thuốc còn phải nhập khẩu. Trong bối cảnh giá cả nguyên liệu biến động thất thường, khả năng ép giá của nhà cung cấp lớn, việc chưa chủ động được nguồn nguyên liệu sẽ đem lại rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Nạn thuốc giả, thuốc nhái còn khá phổ biến.

Thực trạng ngành dược

Tính đến hết năm 2007, cả nước có 171 doanh nghiệp sản xuất thuốc¹⁰. Số thuốc sản xuất trong nước chiếm 70% tổng số lượng nhưng chỉ chiếm 52,81% tổng giá trị nhu cầu của toàn thị trường (do thuốc sản xuất trong nước chủ yếu là generics, khá thông thường, đơn giản và giá cả thấp hơn nhiều so với thuốc nhập ngoại). Theo chiến lược phát triển ngành đến năm 2010, giá trị sản xuất thuốc trong nước phải đạt 60% nhu cầu thuốc trong nước, trong đó 20% là Y học cổ truyền.



Nguồn: IMS Health

Theo thang phân loại 1- 4 của WHO (World Health Organization), ngành công nghiệp dược Việt Nam đang ở mức 2,5 - 3 (đã sản xuất được generic, và xuất khẩu được một số dược phẩm, tuy nhiên chưa sản xuất được nguyên liệu và phát minh thuốc mới).



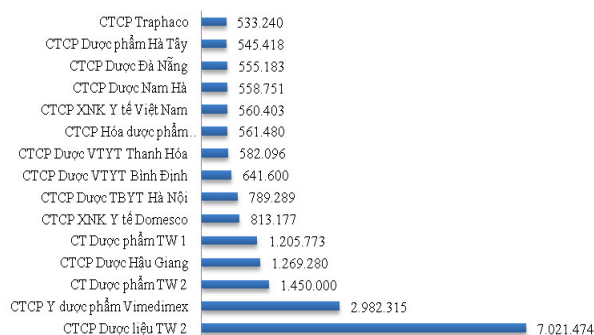
⁸ Nguồn: IMS Health

⁹ Nguồn: Cục Quản lý Dược, BMI, và IMS Health

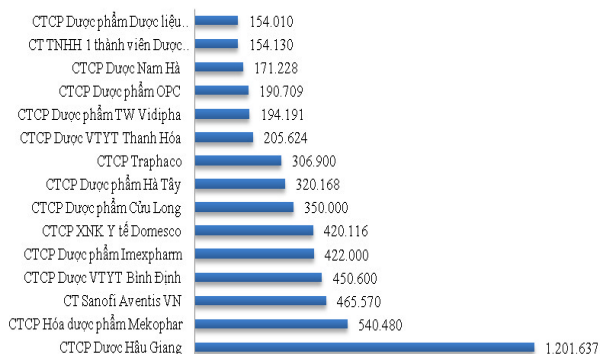
¹⁰ Nguồn: Báo cáo của Thứ Trưởng Bộ Y Tế tại hội nghị ngành dược năm 2008.

Trong tổng số 66 doanh nghiệp thành viên trong Hiệp hội Dược, 15 doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất, chiếm tới 72% tổng doanh thu và 15 doanh nghiệp sản xuất lớn nhất chiếm 78% doanh thu sản xuất. Tương tự, 77% lợi nhuận năm 2007 cũng thuộc về 15 doanh nghiệp có lợi nhuận cao nhất ngành. Xét về thị phần, 4 doanh nghiệp sản xuất lớn nhất chiếm 35% thị phần trong lĩnh vực sản xuất dược nội địa, chứng tỏ mức độ tập trung thị phần ngành dược là vừa phải.

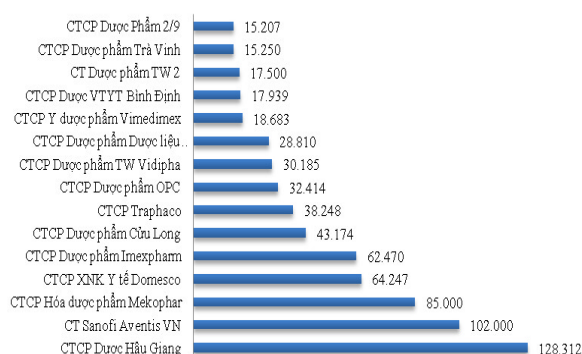
DN được phẩm theo thứ tự tổng doanh thu 2007 (triệu đồng)



DN được phẩm theo thứ tự doanh thu sản xuất 2007 (triệu đồng)



DN được phẩm theo thứ tự lợi nhuận trước thuế 2007 (triệu đồng)



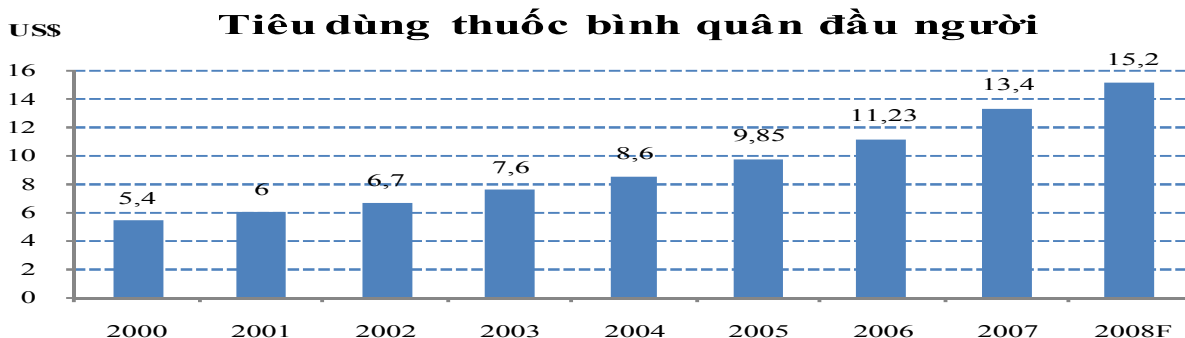
Nguồn: Cục Quản lý Dược

Tính đến 31/03/2008, cả nước có 77 doanh nghiệp dược đạt tiêu chuẩn GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc), 77 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn GLP (Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc), 85 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc), 48 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc), 53 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn GPP (Thực hành tốt nhà thuốc).

Nguồn: Báo cáo của Thứ Trưởng Bộ Y Tế tại Hội nghị Ngành Dược năm 2008

Nhu cầu tiêu dùng trong nước

- Thị trường Dược phẩm Việt Nam là một thị trường tiềm năng với hơn 86 triệu dân, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,5% - 7,5%/năm và nhu cầu sử dụng thuốc và chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng. Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế và IMS, số tiền chi cho thuốc men tính theo đầu người tăng trung bình 11,6%/năm giai đoạn 2000 – 2006. Dự kiến tiêu dùng thuốc bình quân đầu người năm 2008 đạt 15,2 USD/người, gấp gần 3 lần so với năm 2000.
- Tiền thuốc bình quân đầu người ở Việt Nam vẫn thuộc loại thấp trên thế giới, ngay cả so với những nước đang phát triển. Tiền thuốc bình quân đầu người ở các nước phát triển là 60 USD năm 2005 và dự kiến đạt 120 USD năm 2010, con số này ở các nước đang phát triển tương ứng là 15,6 và 19,5 USD.



Nguồn: Cục Quản lý Dược, BMI, và IMS Health

Tiềm năng ngành Dược trong tương lai

Đông dược

- Đông dược là một trong những thế mạnh của Việt Nam, do nền Y học dân tộc của nước ta có lịch sử phát triển lâu đời, người dân vẫn có truyền thống ưu chuộng sản phẩm thuốc có nguồn gốc dược liệu. Khoảng 30% bệnh nhân trong cả nước đã được khám và điều trị bằng y học cổ truyền¹¹. Cả nước có 45 Viện Y học dân tộc, 242 bệnh viện đa khoa có khoa y học dân tộc, 4000 tổ chẩn trị, 30% trạm y tế xã có hoạt động khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền và trên 10.000 cơ sở y dược học cổ truyền tư nhân. Bộ Y Tế đã cấp số đăng ký cho trên 2000 chế phẩm thuốc y học cổ truyền sản xuất lưu hành trên thị trường¹².
- Nhu cầu sử dụng đông dược ở Việt Nam hiện nay vào khoảng 50.000 tấn/năm, tuy nhiên tỷ lệ dược liệu thu hái và trồng trong nước chỉ chiếm 15%, còn lại đa số vẫn phải nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc.
- Trong thời gian tới, khi thực hiện cam kết WTO, ngành Tân dược sẽ chịu sự cạnh tranh mạnh từ các tập đoàn dược phẩm lớn trên thế giới, lúc đó Đông dược sẽ là thế mạnh để các doanh nghiệp trong nước có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Tân dược

- Hiện tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam mới chỉ sản xuất được các loại thuốc generic, thuốc kháng sinh, thuốc điều trị các bệnh thông thường với đa số là các dạng bào chế đơn giản. Chỉ có 40/66 doanh nghiệp dược thành viên trong Hiệp hội Dược phát triển thành công và đưa ra sản phẩm mới năm 2007 với số sản phẩm mới trung bình mỗi doanh nghiệp là 20. Trong đó, 5 doanh nghiệp có số sản phẩm mới lớn nhất chiếm khoảng 1/3 tổng số sản phẩm mới trong ngành (269 trên tổng số 737 sản phẩm).
- Theo cam kết WTO, từ năm 2009, Việt Nam sẽ mở cửa thị trường dược phẩm, khi đó các doanh nghiệp nước ngoài được phép kinh doanh (Xuất nhập khẩu) thuốc tại thị trường Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước sẽ gặp khó khăn do phải cạnh tranh với các tập đoàn Dược phẩm lớn trên thế giới.

¹¹ Nguồn: Cục Quản lý Dược

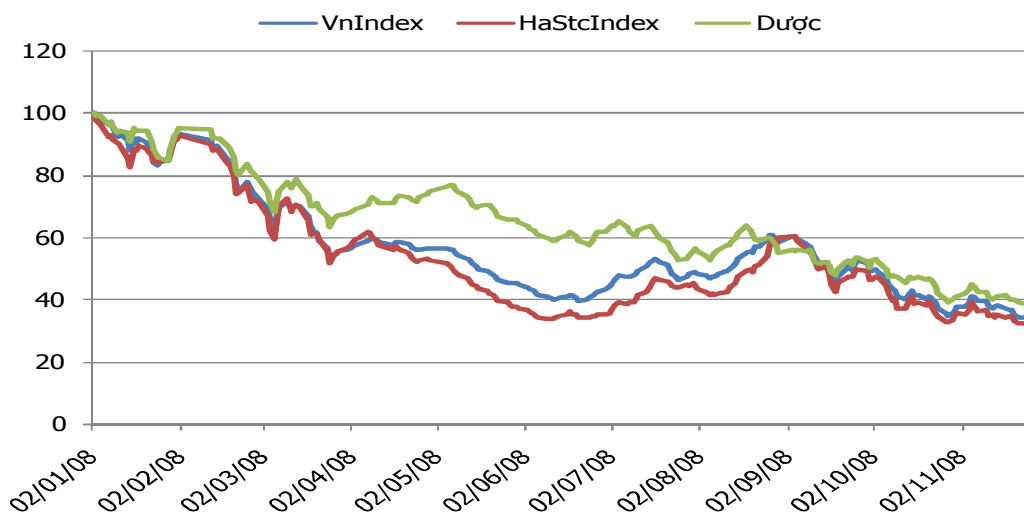
¹² Nguồn: Cục Quản lý Dược

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của các doanh nghiệp dược đã niêm yết trên TTCK

Mã CP	Giá CP ¹³	VĐL ¹⁴ (tỷ đồng)	Giá trị thị trường ¹⁵ (tỷ đ)	Doanh thu ¹⁶ (tr.đồng)	Lợi nhuận sau thuế ¹⁷ (tr.đồng)	Tỷ suất lợi nhuận ¹⁸	EPS ¹⁹ (đồng)	P/E	P/B	ROA ²⁰	ROE ²¹
DCL	27.100	97,2	263,4	355.490	40.841	11,49%	4.943	5,4	0,9	10,5%	17,8%
DHG	119.000	200,0	2.380	1.269.28	128.312	10,11%	7.039	16,9	3,7	13,6%	20,2%
DMC	50.500	137,7	695,3	811.126	64.182	7,91%	5.074	9,95	1,5	10,6%	13,9%
IMP	63.500	116,6	740,4	451.602	54.518	12,07%	4.792	13,3	1,5	9,6%	11%
OPC	22.700	81,9	185,9	179.422	33.881	18,88%	3.535	6,4	0,9	14%	15,5%
TRA	49.900	80,0	399,2	533.221	38.248	7,17%	4.319	11,5	1,9	9,5%	16,2%

Nguồn: KLS

Diễn biến giá ngành dược



Cổ phiếu ngành dược luôn được đánh giá cao nhờ hoạt động kinh doanh ổn định, chịu tác động không nhiều từ khó khăn chung của nền kinh tế và khủng hoảng tài chính trong thời gian vừa qua. Giá cổ phiếu ngành dược nhìn chung biến động khá sát với xu thế chung của thị trường, giảm khá mạnh trong giai đoạn từ đầu năm đến nay, tuy nhiên, mức độ giảm ít hơn so với VnIndex và HaStcIndex (Tính đến 28/11/2008 giá cổ phiếu nhóm ngành dược mất khoảng 60% so với thời điểm đầu năm, trong khi VnIndex giảm 65,8% và HaStcIndex giảm 67,6%). Ngoài ra một số nguyên nhân khiến cổ phiếu dược trong thời gian gần đây giảm giá: (i) giá nguyên liệu thuốc đầu vào tăng trong khi giá bán thuốc không được phép tăng trong 8 tháng đầu năm, (ii) đầu năm 2009 các doanh nghiệp dược trong nước sẽ chịu sự cạnh tranh mạnh hơn từ các doanh nghiệp dược phẩm nước ngoài.

¹³ Ngày: 03 - 12 - 2008

¹⁴ Ngày: 02 - 12 - 2008

¹⁵ Ngày: 03 - 12 - 2008

¹⁶ Năm 2007

¹⁷ Năm 2007

¹⁸ Năm 2007

¹⁹ EPS 4 quý gần nhất

²⁰ Năm 2007

²¹ Năm 2007

PHỤ LỤC

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 11 – HOSE

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
ABT	26,9	23,9	23,9	28,2	-11,15	332.670	0	332.670	16.633	13.270	80.000
ACL	32,4	22,8	21,5	33,7	-29,63	513.910	776.210	1.290.120	25.695	115.020	178.260
AGF	18	16	15,9	19,5	-11,11	659.830	90.000	749.830	32.991	13.500	98.380
ALP	10,5	8,9	8,5	10,8	-15,24	646.350	232.047	878.397	32.317	23.400	32.730
ALT	24,6	24	23,3	26	-2,44	19.200	0	19.200	960	3.060	0
ANV	19,4	17,5	16,7	21,8	-9,79	3.403.710	350.000	3.753.710	170.185	738.880	1.600.330
ASP	10,9	11,2	10,5	11,8	2,75	532.590	0	532.590	26.629	0	15.770
BAS	18	12,4	11,4	18	-31,11	7.630	0	7.630	545	0	0
BBC	15,7	14,7	14	17,2	-6,37	704.680	50.000	754.680	35.234	34.610	91.050
BBT	6	5,3	5,1	6,5	-11,67	377.190	0	377.190	18.859	0	20.000
BHS	15,3	14,8	13,2	15,5	-3,27	193.760	485.535	679.295	9.688	1.110	11.170
BMC	77,9	70	67	87,8	-10,14	848.520	826.000	1.674.520	42.426	65.410	42.580
BMI	18	18,5	17,2	20,7	2,78	310.740	0	310.740	15.537	29.070	17.030
BMP	34,2	28,7	27,5	37,1	-16,08	372.740	250.000	622.740	18.637	8.170	92.470
BPC	11,8	13	11,4	13	10,17	149.740	0	149.740	7.487	1.500	0
BT6	58	41,7	41,7	58	-28,10	178.740	300.000	478.740	8.937	450	109.580
BTC	25,7	23,5	21,5	28,2	-8,56	70.660	0	70.660	3.533	26.280	0
CAN	10,8	11	10,5	11,7	1,85	476.960	0	476.960	23.848	0	2.000
CII	27	24,7	23,6	30,1	-8,52	939.070	349.210	1.288.280	46.953	42.220	129.640
CLC	14,7	16,5	14,5	18,3	12,24	228.140	0	228.140	11.407	2.000	0
CNT	12,2	11,7	11,5	13,3	-4,10	244.460	0	244.460	12.223	0	0
COM	35	34,3	31,9	36,2	-2,00	126.490	0	126.490	6.324	560	570
CYC	14,5	9,6	9,2	14,5	-33,79	483.120	0	483.120	24.156	13.360	35.260
DCC	12,2	10	10	12,7	-18,03	253.730	0	253.730	12.686	2.400	0
DCL	33,6	27,5	26,2	36,9	-18,15	680.310	858.000	1.538.310	34.015	33.330	400
DCT	10,1	9,1	8,7	10,5	-9,90	640.370	0	640.370	32.018	2.000	4.000
DDM	16,2	13,9	13,3	16,6	-14,20	1.187.400	69.000	1.256.400	59.370	600	1.500
DHA	21,4	20	19	23,1	-6,54	557.990	71.715	629.705	27.899	53.940	4.160
DHG	107	117	106	121	9,35	712.510	0	712.510	35.625	539.500	339.610
DIC	17,4	15,8	15,2	17,8	-9,20	498.650	0	498.650	24.932	6.920	0
DMC	50,9	51	49	60	0,20	664.510	0	664.510	33.225	265.200	58.030
DNP	10,8	12,1	9,7	12,1	12,04	325.300	0	325.300	16.265	0	0
DPC	11,4	10,5	10	12,8	-7,89	27.270	0	27.270	1.363	0	0
DPM	47	37,2	35,5	49,7	-20,85	10.904.830	47.000	10.951.830	545.241	1.489.170	4.260.730
DPR	33,7	30,4	29	40	-9,79	1.234.820	0	1.234.820	61.741	119.610	265.440

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
DQC	18,2	17,2	16,4	20	-5,49	1.281.770	0	1.281.770	64.088	69.230	3.100
DRC	22,5	18	17,2	25,7	-20,00	479.890	34.000	513.890	23.994	4.300	261.100
DTT	10,9	10,2	10,1	12	-6,42	101.720	0	101.720	5.086	0	56.360
DXP	26,3	21,6	20,6	28,6	-17,87	419.680	0	419.680	20.984	9.880	12.460
DXV	8,5	7,1	6,5	9,1	-16,47	427.440	0	427.440	21.372	21.000	0
FBT	16,5	16	13,8	18	-3,03	329.430	0	329.430	16.471	0	26.860
FMC	11,1	11,9	10,8	12,2	7,21	571.400	0	571.400	28.570	0	5.670
FPC	20	19,7	18,6	20,3	-1,50	25.670	0	25.670	1.283	500	1.860
FPT	48,5	50,5	48,5	64	4,12	10.770.750	70.000	10.840.750	538.537	708.100	1.541.460
GIL	14,5	14,8	14	16,7	2,07	612.040	0	612.040	30.602	4.220	3.960
GMC	14,3	15,6	14	15,6	9,09	83.210	0	83.210	4.160	1.080	0
GMD	33,5	30,7	29,3	38	-8,36	1.392.930	0	1.392.930	69.646	337.880	631.780
GTA	10,5	9,2	8,5	10,9	-12,38	96.290	0	96.290	4.814	1.000	490
HAP	21,8	18,9	18	23,1	-13,30	1.003.790	0	1.003.790	50.189	57.260	8.400
HAS	13	11,6	11,1	13,1	-10,77	209.440	0	209.440	10.472	2.620	450
HAX	17,8	15	14,3	17,8	-15,73	177.200	0	177.200	8.860	1.950	1.020
HBC	17	15	14,3	19,9	-11,76	1.134.340	0	1.134.340	56.717	0	199.720
HBD	11	12,1	10,5	12,1	10,00	89.930	0	89.930	4.496	300	0
HDC	23,7	23,6	22,5	25,1	-0,42	445.750	0	445.750	22.287	2.000	1.500
HLA	29	13,6	13,6	29	-53,10	979.780	70.000	1.049.780	48.989	0	0
HMC	15,8	13	12,4	16,6	-17,72	476.410	0	476.410	23.820	1.250	0
HPG	32,5	30,4	29	36,8	-6,46	10.796.040	314.000	11.110.040	539.802	1.203.210	1.792.530
HRC	24,6	31,5	24,6	32,5	28,05	1.419.740	39.160	1.458.900	70.987	694.420	30.350
HSI	13,6	13,7	12,1	14,6	0,74	334.520	0	334.520	16.726	3.200	2.540
HT1	15,6	13,4	12,9	16	-14,10	361.370	0	361.370	18.068	15.500	2.980
HTV	11	9,1	9,1	11,4	-17,27	346.610	0	346.610	17.330	9.420	3.390
ICF	9,6	7,9	7,6	9,8	-17,71	472.350	0	472.350	23.617	6.100	0
IFS	9,6	8,2	7,9	10	-14,58	157.360	0	157.360	7.868	5.660	200
IMP	76	66	66	79,5	-13,16	197.210	0	197.210	9.860	16.550	110.100
ITA	30,4	30,3	28,4	36	-0,33	4.431.120	0	4.431.120	221.556	225.460	320.320
KDC	34	31,5	29,4	35,7	-7,35	2.011.360	50.000	2.061.360	100.568	166.520	813.350
KHA	11,4	11,3	10,8	13,7	-0,88	1.290.750	0	1.290.750	64.537	0	990
KHP	11,6	10,5	10	12,6	-9,48	947.030	0	947.030	47.351	22.300	9.990
KMR	7,8	6,4	6,1	8,1	-17,95	1.064.380	20.000	1.084.380	53.219	500	630
KSH	25	13	12,3	25	-48,00	244.480	0	244.480	18.806	0	0
L10	12,2	12	11,5	13,6	-1,64	78.700	0	78.700	3.935	4.630	0
LAF	13	11,5	11	14,1	-11,54	1.242.950	0	1.242.950	62.147	20	412.160
LBM	22,2	15,7	15	23,8	-29,28	1.192.140	176.990	1.369.130	59.607	6.400	4.900
LCG	60	32,3	32,3	60	-46,17	18.800	0	18.800	2.088	0	3.120
LGC	19,5	15,4	14,7	19,5	-21,03	159.120	0	159.120	7.956	100	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
LSS	14,8	15,4	14,8	16,9	4,05	663.850	42.900	706.750	33.192	6.000	11.950
MAF	4,6	4	3,9	4,6	-13,04	569.870	0	569.870	28.493	0	5.000
MCP	15,8	13,8	13,6	15,8	-12,66	698.670	101.650	800.320	34.933	35.550	9.840
MCV	11,6	9,7	9,3	12,2	-16,38	1.007.050	0	1.007.050	50.352	3.100	3.000
MHC	10,1	9,3	8,9	11,1	-7,92	940.630	0	940.630	47.031	160	190
MPC	12,6	11,7	11,2	13,4	-7,14	1.405.590	70.000	1.475.590	70.279	83.980	310.380
NAV	13,8	13,7	12,6	14,3	-0,72	597.710	0	597.710	29.885	11.000	0
NHC	41,2	37,3	37,3	45	-9,47	153.430	0	153.430	7.671	2.590	900
NKD	32,2	29,8	29,8	36,6	-7,45	152.470	0	152.470	7.623	3.270	57.440
NSC	27,5	24,8	23,8	30,1	-9,82	277.750	0	277.750	13.887	1.300	44.290
NTL	36	35,7	34	42	-0,83	1.110.430	20.000	1.130.430	55.521	55.310	7.580
OPC	59,5	26	25,8	59,5	-56,30	349.600	0	349.600	17.480	0	0
PAC	39,3	38,1	37,8	41,3	-3,05	510.650	0	510.650	25.532	263.160	2.050
PET	18,3	14,2	13,6	21,1	-22,40	2.973.560	45.680	3.019.240	148.678	146.640	1.134.210
PGC	12	10,6	10,4	13,2	-11,67	624.310	0	624.310	31.215	3.300	21.200
PIT	15,7	13,5	12,9	16,5	-14,01	343.510	29.790	373.300	17.175	2.000	2.000
PJT	13,2	12,3	11,8	13,8	-6,82	268.860	0	268.860	13.443	0	5.780
PMS	19,9	19	17	19,9	-4,52	25.350	0	25.350	1.267	0	200
PNC	11	9,9	9,6	11,9	-10,00	88.800	0	88.800	4.440	200	100
PPC	22,3	18	17,2	26,9	-19,28	5.503.590	302.274	5.805.864	275.179	877.920	860.170
PRU	4,5	4	3,9	4,6	-11,11	1.988.200	0	1.988.200	99.410	154.680	20.000
PTC	10,6	9,7	9,7	11,2	-8,49	91.300	0	91.300	6.521	0	0
PVD	80	72,5	65	87	-9,38	4.172.380	231.564	4.403.944	208.619	1.123.630	2.009.080
PVF	30	15,9	15,2	30	-47,00	10.918.340	280.000	11.198.340	545.917	153.130	26.000
PVT	20	16,1	15,4	20,8	-19,50	4.569.860	0	4.569.860	228.493	174.420	279.750
RAL	29,6	24,8	24,5	31	-16,22	259.120	0	259.120	12.956	10.560	12.040
REE	26,7	22,6	21,6	28,4	-15,36	6.951.560	30.000	6.981.560	347.578	1.033.300	714.880
RHC	18	23,9	18	23,9	32,78	204.660	0	204.660	10.233	111.400	2.000
RIC	13,6	18,5	13,6	19,5	36,03	500.840	0	500.840	25.042	8.500	0
SAF	17,7	20,4	17,7	20,4	15,25	76.300	0	76.300	3.815	20.000	2.100
SAM	17,1	15,4	14,7	19,5	-9,94	9.704.920	521.758	10.226.678	485.246	151.340	949.120
SAV	12,8	13,4	12,2	13,5	4,69	448.970	688.320	1.137.290	22.448	286.140	215.800
SBT	9,6	9,2	8,8	10,1	-4,17	2.703.450	0	2.703.450	135.172	898.250	172.930
SC5	26,9	23,5	22,4	29,5	-12,64	777.190	0	777.190	38.859	10.150	17.980
SCD	18	15,5	15,1	18,5	-13,89	44.300	0	44.300	2.215	0	0
SDN	21	17,5	15,9	21	-16,67	21.290	0	21.290	1.064	1.800	0
SFC	36,7	40	33,3	40	8,99	50.140	0	50.140	2.507	1.000	1.000
SFI	45,9	36,6	34,9	53	-20,26	784.360	0	784.360	39.218	7.420	1.220
SFN	11,6	10	9,7	11,8	-13,79	34.250	0	34.250	1.712	0	0
SGC	13,2	11,8	11,1	13,6	-10,61	115.410	0	115.410	5.770	100	31.890

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
SGH	79	82	79	89	3,80	5.970	0	5.970	298	0	500
SGT	28,3	24,6	21,7	31	-13,07	789.240	0	789.240	39.462	173.320	38.540
SHC	28	20,9	20	28,7	-25,36	296.740	0	296.740	14.837	8.690	67.160
SJ1	15,3	13,7	13,7	16,7	-10,46	30.910	0	30.910	1.545	100	9.200
SJD	14,8	14,4	13,8	15,5	-2,70	369.390	0	369.390	18.469	37.800	3.500
SJS	58,5	56,5	54	74,5	-3,42	4.768.600	0	4.768.600	238.430	355.470	697.210
SMC	22	20	19,1	23,6	-9,09	476.280	0	476.280	23.814	3.300	19.450
SSC	22,6	19,3	18,1	23,8	-14,60	263.440	0	263.440	13.172	8.060	99.680
SSI	30,8	28,5	27,2	37,8	-7,47	14.591.290	335.000	14.926.290	729.564	1.126.900	2.537.990
ST8	28,2	21,9	20,9	28,2	-22,34	120.000	802.410	922.410	6.000	0	0
STB	21,8	20,1	19,2	24,5	-7,80	60.648.440	295.000	60.943.440	3.032.422	0	0
SZL	57	60	54,5	61	5,26	397.350	0	397.350	19.867	121.100	1.250
TAC	27,4	22,5	21,5	34,4	-17,88	3.765.600	0	3.765.600	188.280	440.750	642.860
TCM	10	9,5	9,1	11,3	-5,00	2.236.540	60.000	2.296.540	111.827	6.450	29.660
TCR	12,2	9,1	8,8	12,2	-25,41	373.560	79.822	453.382	18.678	5.890	81.820
TCT	88,5	80	76,5	97,5	-9,60	117.330	0	117.330	5.866	450	430
TDH	30,4	27,5	26,2	36,7	-9,54	3.993.990	100.000	4.093.990	199.699	310.470	891.040
TMC	25	22,1	21,1	27,3	-11,60	162.450	0	162.450	8.122	1.020	720
TMS	38,5	37,8	32,6	41	-1,82	30.440	20.000	50.440	1.522	4.420	4.420
TNA	18,1	17,9	17	20	-1,10	74.820	0	74.820	3.741	0	0
TNC	11,3	9,8	9,4	12	-13,27	476.230	0	476.230	23.811	0	0
TPC	8	7,8	7,5	9,6	-2,50	1.408.340	20.000	1.428.340	70.417	5.190	0
TRA	79	57,5	57,5	79	-27,22	800	0	800	266	0	0
TRC	29,1	28,6	27,3	33,8	-1,72	2.105.910	21.160	2.127.070	105.295	586.460	991.430
TRI	11,2	8,4	8	11,9	-25,00	1.195.130	0	1.195.130	59.756	13.020	640.950
TS4	10,1	9,2	8,8	11	-8,91	333.410	0	333.410	16.670	10.650	10.490
TSC	53	34,2	32,6	55,5	-35,47	716.430	0	716.430	35.821	18.390	148.400
TTC	9,7	9,2	9	10,2	-5,15	369.000	0	369.000	18.450	0	490
TTF	17,4	14,8	14,8	19,2	-14,94	275.260	0	275.260	13.763	5.200	143.060
TTP	19,5	18,5	17,7	22,3	-5,13	1.593.120	0	1.593.120	79.656	57.520	208.710
TYA	14,7	11,9	11,4	15,4	-19,05	955.430	0	955.430	47.771	22.680	55.980
UIC	11	10,5	10	11,5	-4,55	361.200	0	361.200	18.060	6.000	7.060
UNI	15,6	14,3	13,7	16,2	-8,33	244.140	0	244.140	12.207	300	620
VFC	9,6	8	7,7	10,7	-16,67	553.180	0	553.180	27.659	3.000	187.360
VF1	9,4	8	7,7	10,1	-14,89	3.614.050	0	3.614.050	180.702	310.420	230.100
VF4	5,2	4,3	4,3	5,4	-17,31	1.949.600	0	1.949.600	97.480	76.400	440.180
VGP	22	21	20,2	24	-4,55	44.010	0	44.010	2.200	2.900	300
VHC	19,9	18,5	17,9	20,8	-7,04	634.220	1.250.000	1.884.220	31.711	157.440	41.660
VHG	9,3	7,6	7,6	9,5	-18,28	430.550	0	430.550	21.527	0	98.680
VIC	71,5	81	71,5	82	13,29	907.750	2.405.000	3.312.750	45.387	60.590	124.220

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
VID	10,3	9,6	9,4	10,9	-6,80	839.090	0	839.090	41.954	1.000	12.000
VIP	14,1	11	10,5	14,5	-21,99	6.627.140	85.990	6.713.130	331.357	178.520	3.952.940
VIS	25,5	23,4	22,3	26,5	-8,24	746.320	80.000	826.320	37.316	3.000	8.390
VKP	8,3	7,6	7,3	9,3	-8,43	472.200	0	472.200	23.610	600	0
VNA	19,4	18,7	18,1	21,4	-3,61	1.809.390	30.000	1.839.390	90.469	88.800	7.800
VNE	8	6,3	6	8,6	-21,25	1.552.630	0	1.552.630	77.631	60.220	30.000
VNM	76	76,5	73	89,8	0,66	3.823.150	115.500	3.938.650	191.157	2.023.770	2.120.980
VNS	19	19,4	18,6	20,5	2,11	1.373.210	1.668.610	3.041.820	68.660	2.250	189.950
VPK	9,5	8,5	8,1	9,8	-10,53	79.550	0	79.550	3.977	0	0
VPL	85	100	85	101	17,65	1.013.700	9.145.950	10.159.650	50.685	476.670	546.270
VSC	60	56,5	54	66	-5,83	375.790	0	375.790	18.789	59.340	3.220
VSG	14,2	12,1	11,6	15,1	-14,79	214.550	0	214.550	10.727	0	0
VSH	28,2	25,4	24,2	31,3	-9,93	3.940.500	20.000	3.960.500	197.025	1.227.210	400.140
VT A	8,7	7	6,8	8,8	-19,54	166.330	0	166.330	8.316	140	20.420
VTB	14,8	15,6	14,2	15,8	5,41	95.170	158.000	253.170	4.758	0	810
VTC	12	9	8,7	12,7	-25,00	68.130	0	68.130	3.406	0	10.190
VTO	14,6	12,4	11,9	15,4	-15,07	4.807.740	0	4.807.740	240.387	633.820	179.410

Ghi chú:

Mã CK : Mã chứng khoán

Tổng % : % chênh lệch giữa giá 03/11 và giá 28/11

KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh

KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận

Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận

KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình

NN mua : Nước ngoài mua

NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán TP HCM)

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 11 – HASTC

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
ACB	41,6	42,3	39,7	45	1,68	25.761.400	329.760	26.091.160	1.288.070	1.400	0
B82	14	14,1	12,7	15,1	0,71	35.700	0	35.700	1.785	0	0
BBS	11,5	10	9,7	12,4	-13,04	75.600	0	75.600	3.600	2.300	900
BCC	13,4	10,9	10,3	14,2	-18,66	2.663.000	0	2.663.000	133.150	44.000	1.321.100
BHV	30,7	23	21,9	32,1	-25,08	108.200	0	108.200	5.410	0	0
BLF	10,8	8,9	8,5	11,7	-17,59	1.321.300	0	1.321.300	66.065	600	0
BTH	8,8	9,6	8,2	10,6	9,09	64.500	0	64.500	3.225	5.000	0
BTS	11,6	9,4	9,1	12,7	-18,97	291.500	0	291.500	14.575	300	149.800
BVS	28,5	24,1	22,7	35,2	-15,44	4.614.900	252.000	4.866.900	230.745	118.900	1.429.700
C92	11,4	10,8	10,5	13,3	-5,26	31.900	0	31.900	1.595	500	0
CAP	15,9	13,9	13	16,6	-12,58	21.800	0	21.800	1.090	0	0
CCM	38,2	39	36,9	54,4	2,09	324.800	23.000	347.800	16.240	1.500	1.500
CDC	25,7	21,5	20,2	28,7	-16,34	838.700	0	838.700	41.935	4.000	400
CIC	10,8	9	8,5	11,4	-16,67	142.500	0	142.500	7.125	1.000	0
CID	8,7	8,5	8	9,8	-2,30	13.200	0	13.200	660	300	0
CJC	19	19,5	19	20,3	2,63	11.000	0	11.000	550	0	0
CMC	12,3	10,3	9,7	13,6	-16,26	353.700	0	353.700	17.685	1.000	0
CSG	11,1	9,2	8,8	11,8	-17,12	901.900	0	901.900	45.095	9.000	5.000
CTB	14	12,8	12,7	14,8	-8,57	15.000	0	15.000	750	0	0
CTC	11,3	12	11,2	13,4	6,19	15.600	0	15.600	780	0	0
CTN	12,1	12,2	11,5	13,2	0,83	261.000	15.000	276.000	13.050	4.600	1.000
DAC	35,4	26	24,3	37,9	-26,55	112.200	0	112.200	5.610	1.000	0
DAE	13,1	12,2	11,7	14,2	-6,87	96.600	0	96.600	4.830	0	0
DBC	17,3	21,5	17	24,8	24,28	3.501.200	5.000	3.506.200	175.060	3.100	3.100
DC4	0	18,7	0	27,8	0,00	1.099.000	0	1.099.000	54.950	300	300
DCS	7,9	7,1	6,9	9	-10,13	309.200	0	309.200	15.460	800	500
DHI	14,1	12,9	11,9	15,2	-8,51	32.500	0	32.500	1.625	0	0
DST	9,9	8,9	7,5	10,6	-10,10	52.300	0	52.300	2.615	0	0
DTC	53,4	46,2	43	55,1	-13,48	100.200	0	100.200	5.010	300	6.000
EBS	15,2	13,8	13	16,4	-9,21	574.700	0	574.700	28.735	3.800	0
GHA	22,1	21,7	20,4	25,6	-1,81	67.000	0	67.000	3.350	4.000	0
HAI	22,7	20,5	19,7	24,2	-9,69	100.100	0	100.100	5.005	100	3.200
HBE	9,4	8,7	8	9,6	-7,45	63.500	0	63.500	3.175	0	0
HCC	16,2	12,6	11,8	17,5	-22,22	57.900	0	57.900	2.895	0	0
HCT	15,4	12,4	11,9	15,9	-19,48	65.600	12.100	77.700	3.280	100	0
HEV	16,1	12,8	12,8	16,2	-20,50	15.900	0	15.900	795	0	0
HHC	17,2	17,2	16,7	19,2	0,00	90.800	0	90.800	4.540	500	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
HJS	12,9	11,6	10,8	13	-10,08	93.200	0	93.200	4.660	0	0
HLY	43,9	31,8	29,8	45,6	-27,56	111.200	0	111.200	5.560	1.600	19.800
HNM	11,6	10,4	9,9	12,5	-10,34	2.014.600	0	2.014.600	100.730	3.200	11.700
HPC	16,3	15,8	15	20,5	-3,07	3.317.800	5.000	3.322.800	165.890	133.400	82.600
HPS	10,3	9	8	11,9	-12,62	38.100	0	38.100	1.905	1.400	100
HSC	182,8	182,8	182,8	182,8	0,00	0	0	0	0	0	0
HTP	10,5	9,4	8,8	11,4	-10,48	84.700	0	84.700	4.235	0	0
HUT	10,4	9,4	8,8	11,2	-9,62	115.000	0	115.000	5.750	0	0
ILC	18,5	16,5	15,9	20	-10,81	274.200	15.800	290.000	13.710	3.000	800
KBC	51,8	37,5	35,9	55,9	-27,61	745.500	0	745.500	37.275	45.300	16.400
KKC	23,7	20,1	20,1	32,2	-15,19	1.412.900	51.079	1.463.979	70.645	0	300
KLS	13,8	15,1	13,8	18,3	9,42	24.237.400	111.200	24.348.600	1.211.870	594.600	548.200
KMF	8,7	7,2	6,5	9	-17,24	85.100	1.681.600	1.766.700	4.255	4.000	0
L18	11,6	10,9	10,2	12,5	-6,03	171.200	0	171.200	8.560	0	0
L43	16,3	15,4	14,6	18,1	-5,52	173.400	5.000	178.400	8.670	10.500	2.500
L61	0	11,5	0	13,8	0,00	188.800	0	188.800	23.600	0	0
L62	21,8	20,3	20,3	26,8	-6,88	145.600	0	145.600	7.280	0	0
LBE	12,3	13,6	10,2	13,6	10,57	34.200	0	34.200	1.710	0	0
LTC	12	12,2	11,1	12,5	1,67	115.500	0	115.500	5.775	0	0
LUT	10,8	10,6	9,6	12	-1,85	22.900	0	22.900	1.145	0	0
MCO	10,4	9,6	9,1	11,1	-7,69	46.500	0	46.500	2.325	1.700	0
MEC	21	18,1	17	22,9	-13,81	233.600	0	233.600	11.680	0	0
MIC	53	76,5	53	80,4	44,34	155.600	1.083.400	1.239.000	7.780	10.300	4.500
MKV	0	15,1	0	17,4	0,00	293.000	0	293.000	48.833	0	0
MMC	35,4	34,6	30,5	39,3	-2,26	79.200	0	79.200	3.960	100	0
NBC	42,2	34,8	32,8	46,5	-17,54	935.600	0	935.600	46.780	33.200	105.900
NGC	16,1	17	14	17	5,59	64.500	0	64.500	3.225	0	300
NLC	16,1	15,7	14,9	17,2	-2,48	680.600	0	680.600	34.030	3.000	4.300
NPS	17,6	21,6	12,9	23,2	22,73	49.200	0	49.200	2.460	100	3.100
NST	12,5	12,9	11,8	14	3,20	56.500	0	56.500	2.825	4.500	0
NTP	42,6	38,4	36	49,3	-9,86	2.802.300	0	2.802.300	140.115	173.900	80.800
NVC	38,8	37,6	35,7	43,1	-3,09	1.594.000	1.275.800	2.869.800	79.700	0	0
ONE	10,8	8,9	8,8	12,1	-17,59	63.900	0	63.900	3.195	100	0
PAN	26,6	25,3	24,1	30,9	-4,89	2.908.900	0	2.908.900	145.445	91.700	86.600
PGS	12,4	12	11	13,4	-3,23	590.500	0	590.500	29.525	200	0
PJC	16,4	14,4	13,4	17,2	-12,20	19.100	0	19.100	955	0	0
PLC	25,7	23	20,8	27,2	-10,51	200.000	0	200.000	10.000	0	0
POT	10,1	9,5	8,4	10,5	-5,94	449.800	0	449.800	22.490	0	19.600
PPG	10	11,2	10	14,1	12,00	763.700	0	763.700	38.185	5.800	2.600
PSC	20	22,9	19,2	23,7	14,50	129.500	0	129.500	6.475	0	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
PTS	18,9	17,9	16,6	19,7	-5,29	256.300	20.000	276.300	12.815	0	0
PVC	24,6	21,4	20,1	27,9	-13,01	2.538.700	9.000	2.547.700	126.935	94.100	40.400
PVE	18,9	17,3	16,3	22,7	-8,47	54.200	0	54.200	2.710	0	0
PVI	22,1	24,2	22,1	30,2	9,50	8.911.000	205.600	9.116.600	445.550	461.000	664.800
PVS	27,6	30,8	26,5	33,5	11,59	10.814.900	70.000	10.884.900	540.745	877.900	451.700
QNC	27,8	24,7	23,2	30,8	-11,15	834.500	5.000	839.500	41.725	0	0
RCL	34	31,7	29,7	44,4	-6,76	157.700	0	157.700	7.885	600	0
S12	14,6	14,9	13,4	17,6	2,05	99.300	0	99.300	4.965	1.900	0
S55	19,3	16,9	15,8	20,9	-12,44	590.200	0	590.200	29.510	0	0
S64	15	13,4	12,6	16,2	-10,67	313.900	0	313.900	15.695	6.300	0
S91	13,9	11,8	11	14,3	-15,11	85.500	0	85.500	4.275	0	0
S96	15,8	15,1	14,2	19,7	-4,43	602.100	0	602.100	30.105	5.000	29.200
S99	38,2	35,1	32,9	44	-8,12	688.900	0	688.900	34.445	3.600	0
SAP	11,8	10,1	9,7	12	-14,41	67.700	0	67.700	3.385	0	0
SCC	16,3	15,4	14,5	17,4	-5,52	108.200	0	108.200	5.410	0	0
SCJ	52,1	39,8	37,3	56,8	-23,61	644.400	0	644.400	32.220	10.500	15.000
SD2	23,9	21,8	20,5	28,5	-8,79	1.435.700	0	1.435.700	71.785	0	0
SD3	16,6	15,5	14,6	17,8	-6,63	2.264.500	0	2.264.500	113.225	500	4.000
SD4	13,3	10,8	10,3	14,8	-18,80	208.200	0	208.200	10.410	0	0
SD5	39,5	29,7	28,1	42,9	-24,81	348.900	0	348.900	17.445	100	9.500
SD6	20,9	19,1	18	24,8	-8,61	412.700	0	412.700	20.635	0	7.000
SD7	25,6	26,7	25,2	33,6	4,30	4.180.500	15.000	4.195.500	209.025	34.800	68.700
SD8	0	16,1	0	16,1	0,00	59.000	0	59.000	59.000	0	0
SD9	25,2	24,1	22,7	30,6	-4,37	2.508.000	0	2.508.000	125.400	30.000	32.100
SDA	27,4	24,9	23,4	33,2	-9,12	725.200	0	725.200	36.260	600	600
SDC	23,9	24,5	23	30,7	2,51	26.700	0	26.700	1.335	0	0
SDD	10,7	8,7	8,2	11,7	-18,69	363.800	0	363.800	18.190	9.200	1.600
SDJ	14,1	15,9	14,1	17,2	12,77	116.100	0	116.100	5.805	900	26.800
SDS	20	16,7	13,9	20	-16,50	66.800	5.000	71.800	3.340	0	500
SDT	24,6	22,2	20,8	29,1	-9,76	1.286.400	0	1.286.400	64.320	0	200
SDY	18,9	20,1	18,4	24,7	6,35	300.900	0	300.900	15.045	0	13.500
SGD	15,6	12,9	12,1	17,7	-17,31	76.300	0	76.300	3.815	0	0
SIC	17,4	15,4	14,4	18,8	-11,49	454.400	0	454.400	22.720	6.600	105.600
SJC	20,1	16,6	15,6	22,8	-17,41	73.800	0	73.800	3.690	800	0
SJE	20,9	18,1	17	24	-13,40	695.500	0	695.500	34.775	0	5.500
SJM	11,2	11,3	9,9	12,4	0,89	191.100	0	191.100	9.555	0	0
SNG	24,5	22,2	20,8	28,8	-9,39	94.200	0	94.200	4.710	300	200
SPP	28,9	18,5	17,6	28,9	-35,99	202.700	0	202.700	10.135	4.000	0
SRA	12,5	19,3	12,5	19,3	54,40	111.300	0	111.300	5.565	0	4.100
SRB	6,3	5,6	5,4	7	-11,11	322.900	0	322.900	16.145	0	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
SSM	0	8,7	0	13,4	0,00	59.200	0	59.200	5.920	0	0
SSS	14,8	13,3	12,6	16	-10,14	148.500	0	148.500	7.425	5.000	0
STC	11,5	11	10,3	12,3	-4,35	167.000	0	167.000	8.350	0	0
STL	24	17,2	16,1	25,2	-28,33	1.086.500	30.000	1.116.500	54.325	400	0
STP	19,5	17,8	16,7	23	-8,72	863.200	0	863.200	43.160	400	0
SVC	14,6	13,8	12,1	15,6	-5,48	189.400	0	189.400	9.470	0	2.100
TBC	12,8	13,3	12,2	13,6	3,91	3.173.200	0	3.173.200	158.660	550.600	0
TBX	0	21,9	0	31,1	0,00	195.200	0	195.200	21.688	0	0
TC6	38,3	30,4	28,5	41	-20,63	1.172.400	0	1.172.400	58.620	59.400	144.600
TCS	0	25,2	0	25,5	0,00	115.600	0	115.600	19.266	0	45.000
TDN	0	25,2	0	29,3	0,00	50.100	0	50.100	8.350	0	0
THB	0	13,5	0	16,7	0,00	844.000	9.900	853.900	105.500	0	0
THT	19,2	18,5	16,3	20,4	-3,65	696.000	0	696.000	34.800	0	208.800
TJC	20,9	20,2	19	22,3	-3,35	321.800	0	321.800	16.090	0	0
TKU	12	10,9	10,2	14,1	-9,17	118.300	0	118.300	5.915	0	0
TLC	7,1	5,5	5,3	7,8	-22,54	1.577.500	0	1.577.500	78.875	4.600	6.400
TLT	7,4	6,5	6,1	8,1	-12,16	591.400	0	591.400	29.570	0	0
TNG	14,7	13,4	12,6	17	-8,84	1.012.100	0	1.012.100	50.605	200	0
TPH	12,7	9,9	9,3	12,7	-22,05	28.100	0	28.100	1.405	0	0
TPP	12,1	10,9	10,5	12,7	-9,92	77.200	0	77.200	3.860	0	0
TST	13,1	12,7	12,3	13,7	-3,05	151.300	0	151.300	7.565	0	0
TV4	14,3	11,5	11,4	14,8	-19,58	72.700	0	72.700	3.635	0	0
TXM	11,4	9,7	9,1	12,3	-14,91	353.800	0	353.800	17.690	400	0
VBH	16,7	14,5	13,2	17	-13,17	5.900	0	5.900	295	0	0
VC2	35,6	32,3	30,5	39,8	-9,27	285.300	0	285.300	14.265	1.000	0
VC3	19,1	18,5	17,4	20,7	-3,14	370.000	0	370.000	18.500	0	0
VC5	13,4	12,4	11,6	14,4	-7,46	260.000	0	260.000	13.000	34.100	0
VC6	18,1	14,9	13,7	18,7	-17,68	31.200	0	31.200	1.560	0	0
VC7	13,1	12	11,4	13,1	-8,40	113.100	8.500	121.600	5.655	0	1.000
VCG	19,9	13,9	13,1	21,4	-30,15	9.580.700	74.000	9.654.700	479.035	809.900	3.916.300
VCS	29,1	26,2	24,6	31,1	-9,97	543.900	0	543.900	27.195	0	200
VDL	33,6	31	28,2	34,9	-7,74	56.500	0	56.500	2.825	100	1.200
VE1	7,8	7,5	6,9	8,7	-3,85	83.400	0	83.400	4.170	2.300	0
VE9	11,6	12,5	10,2	12,8	7,76	105.000	0	105.000	5.250	0	0
VFR	12,5	11,1	10,8	13,6	-11,20	503.900	0	503.900	25.195	0	0
VMC	30,6	28,1	26,4	35,5	-8,17	474.600	0	474.600	23.730	0	0
VNC	15,8	14,3	13,6	16,3	-9,49	386.500	0	386.500	19.325	0	0
VNR	27	27,4	25,7	31,4	1,48	388.200	50.000	438.200	19.410	134.000	7.500
VSP	85,4	51,8	49,5	100,6	-39,34	3.144.200	7.000	3.151.200	157.210	34.300	95.700
VTL	13,1	13,2	12,9	16	0,76	111.900	0	111.900	5.595	0	1.500

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 03/11 (1000đ)	Giá 28/11 (1000đ)	Thấp Nhất (1000đ)	Cao Nhất (1000đ)	+/- (%)	KLGD Khớp lệnh (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NĐTNN mua (CP)	NĐTNN bán (CP)
VTS	43,1	29,5	27,8	45,3	-31,55	274.900	0	274.900	13.745	600	19.100
VTV	14,5	13,8	12,7	15,5	-4,83	73.500	0	73.500	3.675	0	0
XMC	14	13,2	12,5	15,1	-5,71	623.800	0	623.800	31.190	700	0
YBC	19,5	16,1	15,1	20,4	-17,44	148.800	0	148.800	7.440	0	0
YSC	36,9	26,6	24,9	36,9	-27,91	64.300	0	64.300	3.215	3.900	3.600

Ghi chú:

Mã CK : Mã chứng khoán

Tổng % : % chênh lệch giữa giá 03/11 và giá 28/11

KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh

KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận

Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận

KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình

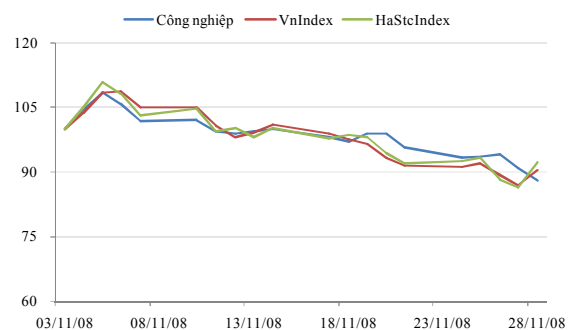
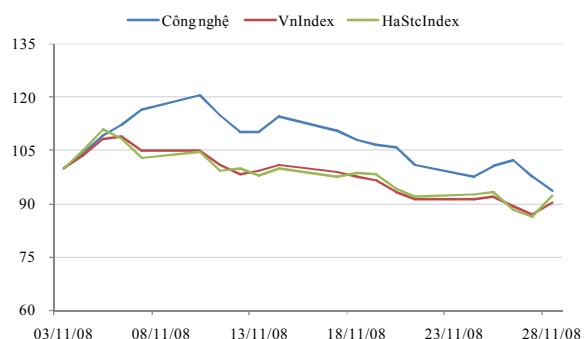
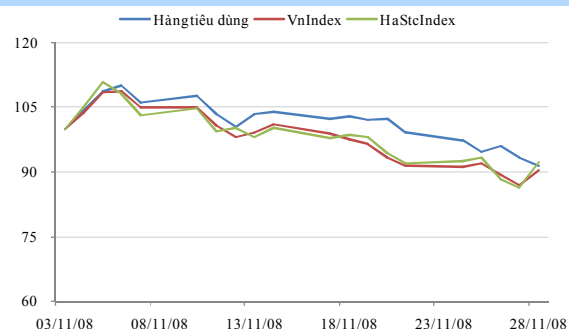
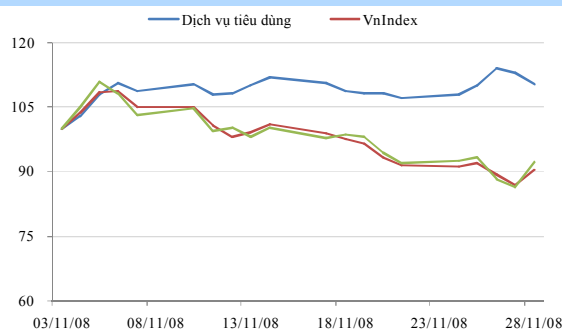
NN mua : Nước ngoài mua

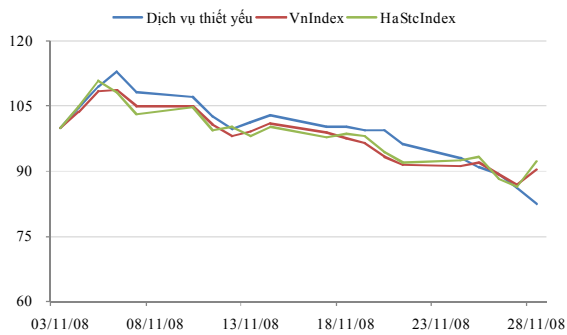
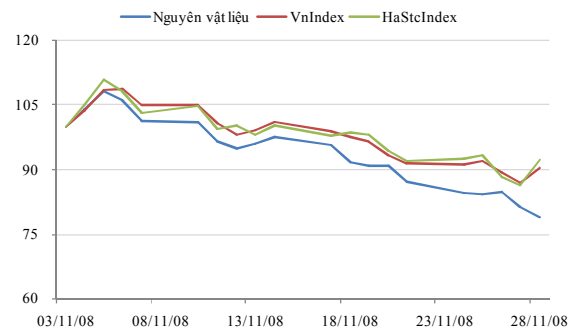
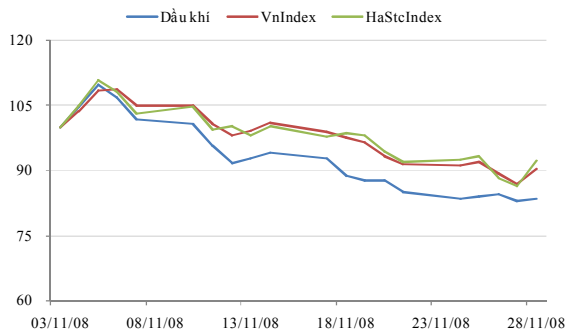
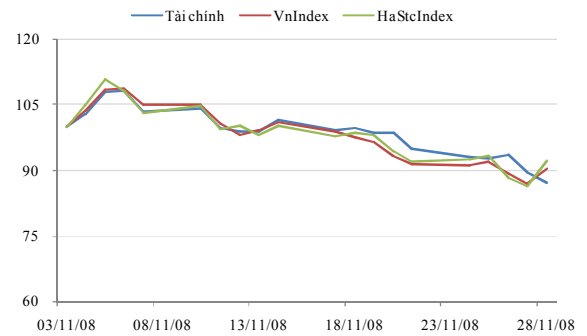
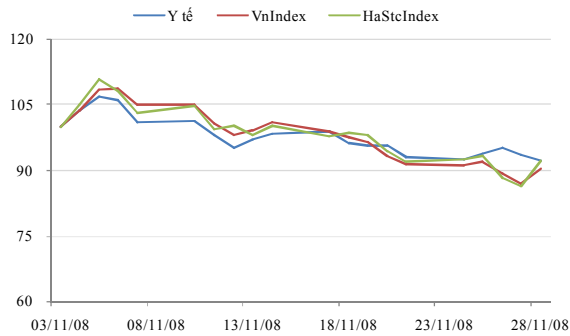
NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội)

So sánh VnIndex, Hasc - Index và một số ngành²²

Chỉ số	T9/2008	T10/2008	T11/2008
Dầu khí	-9,01%	-18,78%	-16,53%
Nguyên vật liệu	-11,14%	-29,45%	-21,15%
Công nghiệp	-18,69%	-20,80%	-11,91%
Hàng tiêu dùng	-13,70%	-23,63%	-8,44%
Y tế	0,81%	-20,42	-7,64%
Dịch vụ tiêu dùng	2,94%	-22,09%	10,24%
Dịch vụ thiết yếu	-12,89%	-19,64%	-17,56%
Tài chính	-27,21%	-24,71%	-12,71%
Công nghệ	-24,79%	-20,11%	-6,48%
VnIndex	-23,55%	-23,63%	-9,72%
HaStcIndex	-17,73%	-23,26%	-7,69%

²² Bộ chỉ số KLS đang xây dựng và thử nghiệm



So sánh VnIndex, Hasc-Index và một số chỉ số thế giới

